



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG KHI HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FACTORS INFLUENCING STUDENT SATISFACTION IN STUDYING THE SUBJECT OF NATIONAL DEFENSE AND SECURITY EDUCATION AT THE FACULTY OF PHYSICAL EDUCATION – HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION

TÓM TẮT: Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên Khoa Giáo dục Thể chất, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh khi học môn Giáo dục quốc phòng và An ninh (GDQP&AN). Dựa trên khảo sát 120 sinh viên và phân tích hồi quy, nghiên cứu chỉ ra 5 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng gồm: phương pháp giảng dạy, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, công tác tổ chức – quản lý, và chương trình môn học. Trong đó, phương pháp giảng dạy có tác động mạnh nhất. Mô hình nghiên cứu có độ tin cậy cao (R^2 hiệu chỉnh = 0,550). Kết quả là cơ sở để xuất cải tiến chương trình, phương pháp giảng dạy và điều kiện học tập nhằm nâng cao chất lượng đào tạo môn GDQP&AN cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất.

TỪ KHÓA: Yếu tố, ảnh hưởng, sự hài lòng, sinh viên, Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Khoa Giáo dục thể chất.

ABSTRACT: This study aims to identify factors influencing student satisfaction in studying the National Defense and Security Education course at the Faculty of Physical Education – Ho Chi Minh City University of Education. Based on a survey of 120 students and regression analysis, the research identifies five positive factors affecting satisfaction: teaching methods, teaching staff, facilities, organizational and management practices, and course content. Among these, teaching methods have the strongest impact. The research model demonstrates high reliability (adjusted R^2 = 0.550). The findings serve as a basis for proposing improvements in curriculum design, teaching approaches, and learning conditions to enhance the overall quality of NDSE education for Physical Education students.

KEYWORDS: Factor, influence, satisfaction, students, National Defense and Security Education, Faculty of Physical Education.

NGUYỄN VĂN NGÀ

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

CHU THỊ BÍCH VÂN

Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

MAI THỊ THU HÀ

Trường Đại học Công đoàn

NGUYEN VAN NGA

Ho Chi Minh City University of Education

CHU THI BICH VAN

University of Sport Ho Chi Minh city

MAI THI THU HA

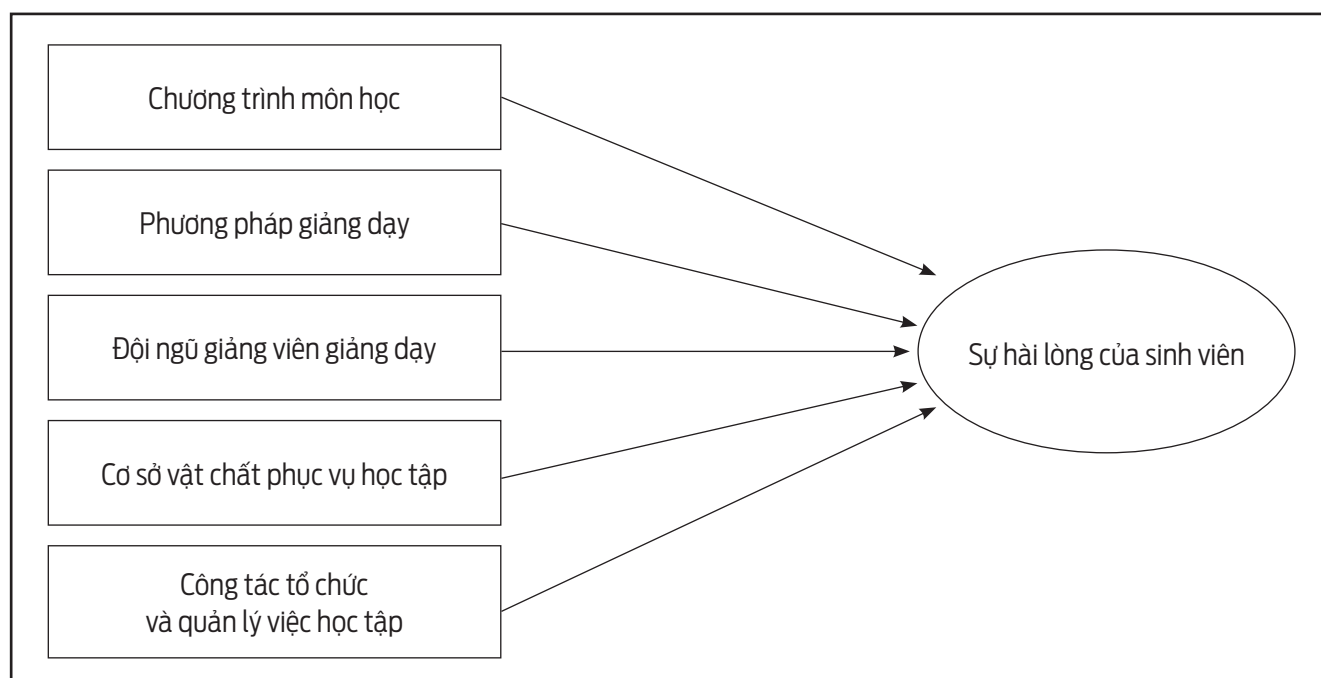
Trade Union University

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục Quốc phòng và An ninh (GDQP&AN) là một trong những môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học tại Việt Nam, nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quốc phòng – an ninh, ý thức trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc, cũng như các kỹ năng quân sự cần thiết. Đặc biệt, đối với sinh viên ngành Giáo dục Thể chất – những người sau này sẽ giữ vai trò giáo dục thể lực và ý thức

kỷ luật trong nhà trường – việc tiếp cận môn học GDQP&AN không chỉ dừng lại ở việc hoàn thành học phần, mà còn là cơ sở để hình thành những phẩm chất nghề nghiệp thiết yếu.

Tuy nhiên, trong thực tế, mức độ hài lòng của sinh viên khi học tập môn GDQP&AN còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố: từ nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, đến công tác tổ chức và môi trường học


HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

tập. Sự hài lòng này là một trong những chỉ báo quan trọng phản ánh chất lượng giảng dạy và hiệu quả đào tạo của môn học, đồng thời có ảnh hưởng đến thái độ, động lực và kết quả học tập của sinh viên.

Tại Khoa Giáo dục Thể chất – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, việc tổ chức giảng dạy môn GDQP&AN đã được triển khai theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể phân tích mức độ hài lòng cũng như các yếu tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên đối với môn học này. Việc nhận diện những yếu tố đó sẽ giúp nhà trường và đơn vị giảng dạy điều chỉnh chương trình, cải tiến phương pháp, nâng cao hiệu quả tổ chức học tập và góp phần cải thiện chất lượng đào tạo toàn diện.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu này được thực hiện

nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên Khoa Giáo dục Thể chất trong quá trình học tập môn GDQP&AN, từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn học quan trọng này.

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp tổng hợp tài liệu, phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp thống kê.

Khách thể nghiên cứu: Khách thể phỏng vấn là 120 sinh viên Khoa Giáo dục Thể chất đã tham gia học tập môn GDQP&AN giai đoạn 2023-2025.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1.1 Mô hình nghiên cứu sự hài lòng

Mô hình nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên khi học tập môn Giáo dục quốc phòng và An ninh của sinh viên Khoa Giáo dục Thể chất Trường Đại

học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng dựa trên khung lý thuyết của các tác giả đã được công bố của các tác giả: Ashim Kayastha (2011), Cronin, J., & Taylor, A. (1992), Nguyễn Thị Bảo Châu, Thái Thị Bích Châu (2013), Trần Thị Kim Chi (2019), Nguyễn Ngọc Phương Dung, Lưu Hồn Vũ (2021), Nguyễn Văn Điệp, Nguyễn Phước Quý Quang (2018), Firdaus Abdullah (2006), Hà Nam Khánh Giao và Trần Thị Mỹ Vân (2020), Nguyễn Chí Hải (2021), Đặng Mai Ngọc Huyền (2024), Nguyễn Thị Xuân Hương và cộng sự (2016), Nguyễn Văn Nam (2022), Trần Ngọc Mai và cộng sự (2021) và Nguyễn Minh Tân và cộng sự (2023). Kết quả mô hình nghiên cứu và các biến đánh giá đề xuất bao gồm các nội dung được trình bày tại hình 1.

2.1.2. Giả thuyết nghiên cứu

**BẢNG 1: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỆ SỐ TIN CẬY CRONBACH'S ALPHA TỔNG HỢP CỦA THANG ĐO (n=120)**

NHÂN TỐ	HỆ SỐ TƯƠNG QUAN BIẾN TỔNG	HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA
Chương trình môn học	0.41	0.810
Phương pháp giảng dạy	0.52	0.801
Đội ngũ giảng viên giảng dạy	0.57	0.746
Cơ sở vật chất phục vụ học tập	0.44	0.701
Công tác tổ chức và quản lý việc học tập	0.60	0.744
Sự hài lòng của sinh viên	0.40	0.760

BẢNG 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ KIỂM ĐỊNH BARTLETT'S CÁC NHÓM NHÂN TỐ ĐỘC LẬP (n=100)

KMO AND BARTLETT'S TEST		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,805
Bartlett's Test of Sphericity	9280,555	2015,400
	428	320
	,000	,000

Từ mô hình nghiên cứu, tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu sau:

- H1: Chương trình môn học có quan hệ dương với sự hài lòng
- H2: Phương pháp giảng dạy có quan hệ dương với sự hài lòng
- H3: Đội ngũ giảng viên giảng dạy có quan hệ dương với sự hài lòng
- H4: Cơ sở vật chất phục vụ học tập quan hệ dương với sự hài lòng
- H5: Công tác tổ chức và quản lý việc học tập có quan hệ dương với sự hài lòng

2.2. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả phân tích tại bảng 1

cho thấy, các nhân tố đều có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cao, từ 0,701-0,844. Hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố này đều lớn hơn 0,6, hệ số tương quan biến tổng của các biến trong thang đo đều > 0,3 nên đạt yêu cầu và đủ điều kiện cho phân tích nhân tố khám phá (EFA).

2.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA.

2.3.1. Kết quả phân tích EFA các nhóm nhân tố độc lập

Trong nghiên cứu này, các nhóm nhân tố độc lập bao gồm Chương trình môn học, Phương pháp giảng dạy, Đội ngũ giảng viên giảng dạy, Cơ sở vật chất phục vụ học tập và Công tác tổ chức và quản lý việc học tập với 23 biến quan sát. Kết quả kiểm

định KMO và Bartlett's test tại bảng 2 cho thấy chỉ số KMO = 0.805 (> 0.5), hệ số này đã thỏa mãn điều kiện $0.5 \leq KMO \leq 1$. Kết quả này chỉ ra rằng các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố EFA được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu.

Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép xoay Varimax. Kết quả tại cho thấy 25 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 5 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 75.070% > 50%: đạt yêu cầu. Kết quả cho thấy 06 nhân tố này giải thích 75.070% biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (>1), nhân tố thứ 05 có Eigenvalues thấp nhất là 1.112 > 1

BẢNG 3: KẾT QUẢ MA TRẬN XOAY NHÂN TỐ CÁC NHÓM NHÂN TỐ ĐỘC LẬP (n=120)

BIẾN QUAN SÁT	NHÂN TỐ				
	1	2	3	4	5
CT1	,897				
CT2	,895				
CT3	,891				
CT4	,860				
CT5	,856				
PP1		,788			
PP2		,784			
PP3		,785			
PP4		,782			
PP5		,770			
CSVC1			,720		
CSVC2			,712		
CSVC3			,711		
CSVC4			,709		
CSVC5			,700		
GV1				,769	
GV2				,730	
GV3				,709	
GV4				,702	
TC1					,603
TC2					,607
TC3					,614
TC4					,675

BẢNG 4: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ KIỂM ĐỊNH BARTLETT'S CHO BIẾN PHỤ THUỘC (n=120)

KMO AND BARTLETT'S TEST	
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	,705
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square 600,00
	df 1
	Sig. ,000

**BẢNG 5: KẾT QUẢ MA TRẬN XOAY NHÂN TỐ NHÓM NHÂN TỐ PHỤ THUỘC (n=120)**

TT	BIẾN QUAN SÁT	NHÂN TỐ
		1
1	HL1	0,708
2	HL2	0,705
3	HL3	0,701

BẢNG 6: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TỔNG KẾT MÔ HÌNH

MÔ HÌNH	R	R ²	R ² HIỆU CHỈNH	SAI SỐ ƯỚC LƯỢNG	HỆ SỐ DURBIN-WATSON
1	,714 ^a	,519	,550	,401	2,056

BẢNG 7: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH PHƯƠNG SAI ANOVA^a

ANOVA ^a						
	Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	41,018	5	7,003	45,765	,000b
	Phân dư	35,345	226	,161		
	Tổng	80,363	232			

a. Biến phụ thuộc: HL

BẢNG 8: KẾT QUẢ THỐNG KÊ CÁC HỆ SỐ CỦA MÔ HÌNH HỒI QUY

COEFFICIENTS ^a								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	Hằng số	,190	,244		,778	,438		
	CT	,292	,079	,085	3,673	,000	,381	2,124
	PP	,229	,070	,265	3,276	,001	,487	2,053
	CSV	,074	,053	,251	1,413	,039	,557	1,795
	GV	,075	,064	,259	1,179	,040	,516	1,939
	TC	,031	,061	,183	,503	,015	,552	1,813

a. Biến phụ thuộc: HL

Từ kết quả ma trận xoay nhân tố bảng 3 cho cả 23 biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau. Nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Ngoài ra không có sự xáo trộn các nhân tố, nghĩa là

câu hỏi của nhân tố này không bị nằm lẫn lộn với câu hỏi của nhân tố kia. Nên sau khi phân tích nhân tố thì các nhân tố độc lập này được giữ nguyên, không bị tăng thêm hoặc giảm đi nhân tố. Từ kết quả cho thấy thành phần các nhân tố không có sự xáo trộn so với thành phần dự kiến ban đầu, nên tác giả giữ

nguyên tên các nhóm.

2.3.2. Kết quả phân tích nhân tố cho biến phụ thuộc (sự hài lòng)

Thang đo Sự hài lòng của sinh viên gồm 03 biến quan sát, sau khi đạt độ tin cậy bằng phân tích hệ số Cronbach's Alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's test tại bảng

4 cho thấy chỉ số KMO = 0.705 (> 0.5), hệ số này đã thỏa mãn điều kiện $0.5 \leq KMO \leq 1$. Kết quả này chỉ ra rằng các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố EFA được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu.

Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép xoay Varimax. Kết quả tại cho thấy 03 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 1 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 60.139% $> 50\%$: đạt yêu cầu. Kết quả cho thấy 01 nhân tố này giải thích 70.139% biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (> 1), nhân tố có Eigenvalues là 3.106 > 1 .

Từ kết quả ma trận xoay nhân tố bảng 5 cho thấy 03 biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5. Nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Từ kết quả cho thấy thành phần các nhân tố không có sự xáo trộn so với thành phần dự kiến ban đầu, nên tác giả giữ nguyên tên các nhóm.

2.4. Kết quả phân tích hồi quy

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu lý thuyết, ta có phương trình hồi quy tuyến tính bội diễn tả các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên như sau:

$$HL = \beta_0 + \beta_1 * CT + \beta_2 * PP + \beta_3 * CSVC + \beta_4 * GV + \beta_5 * TC$$

Các biến độc lập trong phương trình là: CT, PP, CSVC, GV, TC

Biến phụ thuộc (HL): Sự hài lòng của sinh viên β_k là hệ số hồi quy riêng phần ($k = 0, 1, 2, 3, 4, 5$)

❖ Kiểm định sự phù hợp của mô hình (kiểm định giả định hồi quy)

Kết quả phân tích tại bảng 6 cho thấy: giá trị R2 hiệu chỉnh bằng 0.550, có nghĩa là 55.0 % sự biến thiên của biến HL được giải thích bởi sự biến thiên của 05 biến độc lập CT, PP, CSVC, GV, TC.

Qua kết quả tại bảng 10 cho thấy thấy trị số F có mức ý nghĩa với Sig. = 0,000 $< 0,05$, kết quả này có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê với mức ý nghĩa 5% (độ tin cậy 95%).

❖ Kiểm định đa cộng tuyến

Hệ số phóng đại phương sai VIF đạt giá trị lớn nhất là 2,124 (nhỏ hơn 10) cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Do đó, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

❖ Phương trình hồi quy tuyến tính bội

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$HL = \beta_0 + 0.085 * CT + 0.265 * PP + 0.251 * CSVC + 0.259 * GV + 0.183 * TC$$

Kết quả phân tích hồi quy đa biến đã xác định 05 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên theo thứ tự từ cao nhất giảm dần đến thấp nhất như sau: Phương pháp giảng dạy (PP) ($\beta = 0,265$) có ảnh hưởng mạnh nhất. Xếp thứ 2 là Đội ngũ giảng viên giảng dạy (GV) ($\beta = 0,259$), xếp

vị trí thứ 3 là Cơ sở vật chất phục vụ học tập (CSVC) ($\beta = 0,251$), vị trí thứ 4 là Công tác tổ chức và quản lý việc học tập ($\beta = 0,183$) và cuối cùng là Chương trình môn học (ĐU) ($\beta = 0,085$). Qua phân tích cho thấy các biến độc lập tác động thuận chiều với sự hài lòng của học viên. Kết quả này cũng khẳng định các giả thuyết nêu ra trong mô hình nghiên cứu (H1-H5) được chấp nhận.

3. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên khi học tập môn Giáo dục quốc phòng và An ninh (GDQP&AN) tại Khoa Giáo dục Thể chất – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: (1) Phương pháp giảng dạy, (2) Đội ngũ giảng viên giảng dạy, (3) Cơ sở vật chất phục vụ học tập, (4) Công tác tổ chức và quản lý việc học tập, và (5) Chương trình môn học. Trong đó, phương pháp giảng dạy là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của sinh viên. Mô hình nghiên cứu được kiểm định với độ tin cậy cao (R^2 hiệu chỉnh = 0,550), cho thấy 55% sự biến thiên trong mức độ hài lòng của sinh viên có thể được giải thích bởi các biến độc lập nêu trên. Các giả thuyết nghiên cứu H1 đến H5 đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê cao.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các cơ sở đào tạo cần tập trung đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cải



thiện cơ sở vật chất, đồng thời tăng cường hiệu quả trong tổ chức, quản lý và xây dựng chương trình học phù hợp, nhằm góp phần nâng cao chất

lượng giảng dạy và sự hài lòng của sinh viên đối với môn học GDQP&AN – một học phần có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục toàn diện và hình thành

phẩm chất công dân. ■

Ngày tòa soạn nhận bài: 18/05/2025,
ngày phản biện đánh giá: 01/06/2025,
ngày chấp nhận đăng bài: 21/06/2025

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ashim Kayastha (2011). *A study of graduate student satisfaction towards service quality of universities in Thailand*. Master in Business Administration thesis, Webster University, Thailand.
2. Cronin, J., & Taylor, A. (1992). Measuring Service Quality: A Reexamination and Extension. *Journal of Marketing*, 6, 55-68.
3. Nguyễn Thị Bảo Châu, Thái Thị Bích Châu (2013), Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường ĐH Cần Thơ giai đoạn năm 2012-2013, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 28, trang 117-123.
4. Trần Thị Kim Chi (2019), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tại Trường Đại học Lạc Hồng, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 11, tr 775-286
5. Nguyễn Ngọc Phương Dung, Lưu Hớn Vũ (2021), Sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ anh của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Công thương*, số 19, tr210-217.
6. Nguyễn Văn Điệp, Nguyễn Phước Quý Quang (2018), Phân tích các yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ cơ sở vật chất Trường Đại học Tây Đô, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*, Số 3, tr1-19
7. Firdaus Abdullah (2006). Measuring service quality in higher education: HEdPERF versus SERVPERF, *Marketing Intelligence & Planning*, 24(1), 31-47
8. Hà Nam Khánh Giao và Trần Thị Mỹ Vân (2020), Sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo các môn khoa học cơ bản tại trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, *Tạp Chí Công Thương*, số 04, tr114-119
9. Nguyễn Chí Hải (2021), Các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng của sinh viên về môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh: Nghiên cứu ở Trường Đại học An giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, số 226, tr 56-64.
10. Đặng Mai Ngọc Huyền (2024), Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ giáo dục đại học: Nghiên cứu tại Trường Đại học Phenikaa, *Tạp chí Giáo dục*, số 24, tr 48-53
11. Nguyễn Thị Xuân Hương và cộng sự (2016), Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên với điều kiện cơ sở vật chất và phục vụ của Trường Đại học Lâm Nghiệp, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 2, tr 163-172.
12. Nguyễn Văn Nam (2022), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về dịch vụ đào tạo khoa điều dưỡng – HIU*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.
13. Trần Ngọc Mai và cộng sự (2021), Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Sài Gòn, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, số 226, tr 43-52
14. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Minh Tân và cộng sự (2023), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, Tập 59, số 6D, tr 211-222
16. Võ Văn Việt (2017), Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ đào tạo: một nghiên cứu từ cựu sinh viên Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 04, tr 171-182
17. Woon, T. W., Keng-Boon, O., & Yew-Ming, C. (2019). Factors influencing student satisfaction in higher education. *Journal of Applied Research in Higher Education*, 11(1), 47-62.